Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN TIẾN ĐẠT
Ngày ký: 14.08.2015 14:25

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số 0103017007 ngày 3 tháng 5 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0102234864 ngày 2 tháng 7 năm 2013. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103017007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Thân Thế Hà	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Hiệp	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quốc Hòa	Ủy viên
	Ông Nguyễn Tiến Đạt	Ủy viên
	Ông Nguyễn Tuấn Cường	Ủy viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Hiệp	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Thúy Thiệp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trương Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Minh Phú	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Tiến Đạt	Kế toán trưởng
Trụ sở đăng ký	Tầng 5, tòa nhà 25T1 Đường Trần Duy Hưng Quận Cầu Giấy Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được trình bày từ trang 5 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX

Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 13 -08- 2015

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower, 72-Storey Building,
Plot E6 , Pham Hung Street, Cau Giay New Urban Area,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 13 -08- 2015, được trình bày từ trang 5 đến trang 38. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 20 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, số dư doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm phí dịch vụ thu trước với số tiền 15.571.986.306 VND của người lao động làm việc tại nước ngoài. Do không có đủ thông tin từ hệ thống sổ sách kế toán của Công ty, chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục soát xét thích hợp để thu thập bằng chứng cần thiết về tính hiện hữu và tính chính xác của khoản doanh thu chưa thực hiện này. Theo đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thực hiện điều chỉnh nào đối với các số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và các số liệu so sánh có liên quan hay không.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 21 của báo cáo tài chính giữa niên độ trong đó mô tả yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến việc Công ty có phải hoàn trả lại cho người lao động khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng, lãi phát sinh từ khoản đặt cọc này và khoản tiền lương nhận hộ người lao động làm việc ở nước ngoài như được trình bày trong Thuyết minh số 21 hay không. Vấn đề này không liên quan đến kết luận soát xét ngoại trừ mà chúng tôi đã đưa ra ở trên.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 lần lượt được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và kết luận soát xét chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 13 tháng 2 năm 2015 và báo cáo soát xét ngày 7 tháng 8 năm 2014.

Công ty TNHH KPMG
Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345
Báo cáo soát xét số: 15-02-209 - a

Trần Anh Quân
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0306-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Lê Việt Hùng
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0296-2013-007-1

Hà Nội, 13 -08- 2015

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**88.835.859.166**	**81.274.155.256**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	6	**38.234.335.237**	**16.764.285.148**
Tiền	111		16.734.335.237	16.764.285.148
Các khoản tương đương tiền	112		21.500.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**25.000.000.000**	**48.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(a)	25.000.000.000	48.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**12.056.982.788**	**7.886.791.346**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	5.018.196.547	2.065.830.424
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.990.770.129	3.457.122.588
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.097.769.137	2.413.591.359
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(49.753.025)	(49.753.025)
Hàng tồn kho	**140**	**11**	**4.418.332.642**	**724.086.720**
Hàng tồn kho	141		4.418.332.642	724.086.720
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9.126.208.499**	**7.898.992.042**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	103.741.666	101.124.333
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.130.903.464	6.988.821.340
Tài sản ngắn hạn khác	155		1.891.563.369	809.046.369

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 230 + 250 + 260)	**200**		**70.237.238.277**	**70.184.645.455**
Tài sản cố định	**220**		**26.725.709.561**	**26.298.655.998**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	26.661.959.561	26.298.655.998
Nguyên giá	222		35.577.956.498	34.053.758.055
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.915.996.937)	(7.755.102.057)
Tài sản cố định vô hình	227	13	63.750.000	-
Nguyên giá	228		85.000.000	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.250.000)	-
Bất động sản đầu tư	**230**	**14**	**29.573.637.227**	**30.042.202.829**
Nguyên giá	231		36.516.818.182	36.516.818.182
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.943.180.955)	(6.474.615.353)
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**12.242.479.279**	**12.114.984.497**
Đầu tư vào công ty liên kết	252	7(b)	2.242.479.279	2.242.479.279
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7(c)	10.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(127.494.782)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.695.412.210**	**1.728.802.131**
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	445.412.210	478.802.131
Tài sản dài hạn khác	268	16	1.250.000.000	1.250.000.000
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**159.073.097.443**	**151.458.800.711**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**108.967.628.781**	**96.306.699.077**
Nợ ngắn hạn	**310**		**82.404.017.918**	**73.475.616.654**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	4.510.122.301	6.808.230.707
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.467.466.310	8.053.628.712
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	530.314.590	674.791.566
Phải trả người lao động	314		551.411.000	441.851.113
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	690.589.672	721.873.602
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	19.097.448.139	17.254.057.912
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	44.723.341.906	38.531.422.042
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	1.833.324.000	989.761.000
Nợ dài hạn	**330**		**26.563.610.863**	**22.831.082.423**
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	26.185.339.063	22.452.810.623
Phải trả dài hạn khác	337		378.271.800	378.271.800
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**50.105.468.662**	**55.152.101.634**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**50.105.468.662**	**55.152.101.634**
Vốn cổ phần	411	24	30.000.000.000	30.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	8.900.000.000	8.900.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.205.468.662	16.252.101.634
- *LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước*			8.856.818.634	12.542.967.234
- *LNST chưa phân phối kỳ này*			2.348.650.028	3.709.134.400
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**159.073.097.443**	**151.458.800.711**

Người lập:		Người duyệt:	
Hoàng Thị Xuân	Nguyễn Tiến Đạt		Nguyễn Văn Hiệp
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*		*Tổng Giám đốc*

13 -08- 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**28**	**29.567.500.777**	**18.088.029.208**
Giá vốn hàng bán	**11**	**29**	**20.900.045.535**	**13.473.469.546**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**8.667.455.242**	**4.614.559.662**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	1.653.834.177	1.187.649.775
Chi phí tài chính	22	31	(115.616.184)	736.390
Chi phí bán hàng	25		246.092.000	257.720.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.108.744.460	5.591.324.030
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**3.082.069.143**	**(47.570.983)**
Thu nhập khác	31	32	69.171.913	2.668.517.086
Chi phí khác	32	33	-	612.632.107
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**69.171.913**	**2.055.884.979**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**3.151.241.056**	**2.008.313.996**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**35**	**802.591.028**	**479.626.433**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**2.348.650.028**	**1.528.687.563**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**36**	**783**	**510**

Người lập:	Người duyệt:	
Hoàng Thị Xuân	Nguyễn Tiến Đạt	Nguyễn Văn Hiệp
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

13 -08- 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**3.151.241.056**	**2.008.313.996**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		1.650.710.482	1.646.153.338
Các khoản dự phòng	03		(127.494.782)	365.043.852
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(242.896.447)	(10.546.865)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.299.085.305)	(1.148.503.512)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**3.132.475.004**	**2.860.460.809**
Biến động các khoản phải thu	09		(5.084.957.233)	3.282.872.810
Biến động hàng tồn kho	10		(3.694.245.922)	65.246.745
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		11.738.591.763	7.835.267.130
Biến động chi phí trả trước	12		30.772.588	(945.568.708)
			6.122.636.200	**13.098.278.786**
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(859.738.261)	(339.374.417)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(551.720.000)	(1.076.371.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**4.711.177.939**	**11.682.533.369**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(1.609.198.443)	(1.637.756.573)
Tiền chi gửi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(45.000.000.000)	(25.000.000.000)
Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		68.000.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27		989.251.972	1.077.614.623
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**22.380.053.529**	**(25.560.141.950)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền trả cổ tức	36		(5.665.563.744)	(8.804.986.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(5.665.563.744)**	**(8.804.986.200)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**21.425.667.724**	**(22.682.594.781)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**6**	**16.764.285.148**	**27.407.953.240**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**44.382.365**	**-**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**6**	**38.234.335.237**	**4.725.358.459**

Người lập:	Người duyệt:	
Hoàng Thị Xuân	Nguyễn Tiến Đạt	Nguyễn Văn Hiệp
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

13 -08- 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Tổ chức đào tạo nghề: mộc, nề, hàn, sắt, cơ khí – kết cấu thép, điện, nhôm kính, vận hành máy; may công nghiệp, thiết kế thời trang, giúp việc gia đình, hộ lý; và công nhân cầu, hầm, công nhân khai thác mỏ, đóng tàu (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ: tiếng Anh, tiếng Nhật Bản, tiếng Hàn Quốc, tiếng Đài Loan, tiếng Trung Quốc (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm (trừ nông sản Nhà nước cấm), thủy sản, hàng tiêu dùng, và phương tiện vận tải xe gắn máy;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện và nhiệt điện;
- Xây dựng, phát triển các công trình, dự án: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng cơ sở, nhà ở, cấp thoát nước, xử lý chất thải, môi trường và đô thị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, giao nhận vận tải, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu, làm đại lý tiêu thụ các mặt hàng sản xuất và tiêu dùng cho các hãng trong và ngoài nước;
- Kinh doanh siêu thị và trung tâm thương mại;
- Đại lý mua, đại lý bán, môi giới và đấu giá các loại hàng hóa (trừ lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Nhà nước);
- Mua bán tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng;
- Kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ đưa người đi làm việc ở nước ngoài;
- Nhận ủy thác vốn đầu tư của các tổ chức và các cá nhân trong và ngoài nước; và
- Chế tạo, mua bán và gia công cơ khí.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (thuyết minh số 4(a)); và
- Lãi trên cổ phiếu (thuyết minh số 4(o)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	6 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(h) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	25 – 46,25 năm

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá trên khối lượng công việc hoàn thành và xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(m) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(n) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(o) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công liên quan đề cập tới các cổ đông và công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

5. Báo cáo bộ phận

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

	Bộ phận xuất khẩu lao động Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày		Bộ phận thương mại, du lịch Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày		Tổng cộng Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	10.686.602.529	5.628.679.495	18.880.898.248	12.459.349.713	29.567.500.777	18.088.029.208
Giá vốn bộ phận	3.536.283.754	1.880.000.749	17.363.761.781	11.593.468.797	20.900.045.535	13.473.469.546
Kết quả kinh doanh của bộ phận	7.150.318.775	3.748.678.746	1.517.136.467	865.880.916	8.667.455.242	4.614.559.662
Chi phí không phân bổ					7.239.220.276	5.849.044.030
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					1.428.234.966	(1.234.484.368)
Thu nhập khác					1.723.006.090	3.243.534.754
Chi phí khác					-	736.390
Thuế thu nhập doanh nghiệp					802.591.028	479.626.433
Lợi nhuận thuần sau thuế					2.348.650.028	1.528.687.563

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Bộ phận xuất khẩu lao động		Bộ phận thương mại, du lịch		Tổng cộng	
	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Tài sản của bộ phận	2.957.485.735	4.330.982.687	51.248.131.303	42.567.539.143	54.205.617.038	46.898.521.830
Khoản đầu tư vào công ty liên kết					2.242.479.279	2.242.479.279
Tài sản không phân bổ					102.625.001.126	102.317.799.602
Tổng tài sản					159.073.097.443	151.458.800.711
Nợ phải trả của bộ phận	89.063.364.522	78.484.682.788	16.974.570.873	15.092.011.219	106.037.935.395	93.576.694.007
Các khoản nợ không phân bổ					2.929.693.386	2.730.005.070
Tổng nợ phải trả					108.967.628.781	96.306.699.077

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Giám đốc xác định rằng, hiện tại Công ty hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất đó là trong lãnh thổ Việt Nam.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Tiền mặt	1.553.898.917	303.790.072
Tiền gửi ngân hàng	15.180.436.320	16.460.495.076
Các khoản tương đương tiền	21.500.000.000	-
	38.234.335.237	16.764.285.148

7. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	25.000.000.000	25.000.000.000	48.000.000.000	48.000.000.000

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

		30/6/2015						1/1/2015					
	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết													
• Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam	Hà Nội	200.000	20%	20%	2.242.479.279	-	(*)	200.000	20%	20%	2.242.479.279	127.494.782	(*)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		30/6/2015						1/1/2015					
	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác													
• Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel (VFF) (**)	Hà Nội	1.000.000	1%	1%	10.000.000.000	-	(*)	1.000.000	1%	1%	10.000.000.000	-	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Từ năm 2014, Công ty đang có kế hoạch bán lại cổ phiếu VFF cho một đối tác khác. Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty vẫn đang trong quá trình đàm phán và hoàn thiện các thủ tục pháp lý liên quan.

8. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	3.516.234.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại VINACONEX	-	583.881.482
Công ty TNHH GAMUDA LAND Việt Nam	857.293.141	857.293.141
Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Xây dựng Việt Nam	334.436.256	334.436.256
Các khách hàng khác	310.233.150	290.219.545
	5.018.196.547	2.065.830.424

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Ngắn hạn	5.018.196.547	2.065.830.424

(c) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Cổ đông		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Xây dựng Việt Nam	334.436.256	334.436.256
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực và Thương mại Việt Nam	15.235.000	125.178.520
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	-	583.881.482
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 – Vinaconex 5	43.714.850	43.714.850
	393.386.106	1.087.211.108

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 15 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Phải thu lãi tiền gửi	851.500.000	541.666.667
Các khoản chi hộ	1.707.485.735	1.403.924.692
Phải thu khác	538.783.402	468.000.000
	3.097.769.137	2.413.591.359

10. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2015				1/1/2015			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Cty TNHH XD&TM Én Bạc	Trên 3 năm	6.038.175	6.038.175	-	Trên 3 năm	6.038.175	6.038.175	-
Cty CPXD số 5-Vinaconex	Trên 3 năm	43.714.850	43.714.850	-	Trên 3 năm	43.714.850	43.714.850	-
		49.753.025	49.753.025	-		49.753.025	49.753.025	-

11. Hàng tồn kho

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	46.926.905	-	56.150.450	-
Công cụ và dụng cụ	8.486.590	-	8.622.910	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.362.919.147	-	659.313.360	-
	4.418.332.642	-	724.086.720	-

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	29.452.996.912	455.600.000	3.992.053.143	153.108.000	34.053.758.055
Tăng trong kỳ	1.476.342.763	-	47.855.680	-	1.524.198.443
Số dư cuối kỳ	30.929.339.675	455.600.000	4.039.908.823	153.108.000	35.577.956.498
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3.656.977.725	371.711.903	3.602.254.429	124.158.000	7.755.102.057
Khấu hao trong kỳ	988.756.348	9.785.714	155.919.484	6.433.334	1.160.894.880
Số dư cuối kỳ	4.645.734.073	381.497.617	3.758.173.913	130.591.334	8.915.996.937
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	25.796.019.187	83.888.097	389.798.714	28.950.000	26.298.655.998
Số dư cuối kỳ	26.283.605.602	74.102.383	281.734.910	22.516.666	26.661.959.561

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 2.554 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 2.554 triệu VND).

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Tăng trong kỳ và số dư cuối kỳ	85.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Khấu hao trong kỳ và số sư cuối kỳ	21.250.000
Giá trị còn lại	
Số dư cuối kỳ	63.750.000

14. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	36.516.818.182
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	6.474.615.353
Khấu hao trong kỳ	468.565.602
Số dư cuối kỳ	6.943.180.955
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	30.042.202.829
Số dư cuối kỳ	29.573.637.227

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty gồm mặt bằng tầng 1, tòa nhà 17T6, khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Hà Nội và tầng 6 Trung tâm Thương mại Hà Đông, Hà Nội.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Chí phí trả trước ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản trả trước cho công cụ, dụng cụ ngắn hạn.

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu kỳ	478.802.131
Tăng trong kỳ	126.599.000
Phân bổ trong kỳ	(159.988.921)
Số dư cuối kỳ	445.412.210

16. Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác bao gồm hai khoản ký quỹ dài hạn tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công để chi trả cho khách du lịch và người lao động khi có biến cố xảy ra theo quy định áp dụng cho các doanh nghiệp thực hiện hoạt động xuất khẩu lao động và du lịch.

17. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH CUMMINS DKSH	1.335.399.998	1.335.399.998	-	-
Công ty Newtechco Vietnam	1.774.639.416	1.774.639.416	-	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Thăng Long	802.476.707	802.476.707	6.462.476.707	6.462.476.707
Nhà cung cấp khác	597.606.180	597.606.180	345.754.000	345.754.000
	4.510.122.301	4.510.122.301	6.808.230.707	6.808.230.707

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	4.510.122.301	4.510.122.301	6.808.230.707	6.808.230.707

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam – Cổ đông	157.134.000	157.134.000	157.134.000	157.134.000

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

(d) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Năng lượng Trường Thịnh	72.600.000	72.600.000	-	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Thăng Long	802.476.707	802.476.707	-	-
	875.076.707	875.076.707	-	-

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	30/6/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.147.690.985	(2.147.690.985)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	517.054.611	802.591.028	(859.738.261)	459.907.378
Thuế thu nhập cá nhân	157.736.955	191.989.200	(279.318.943)	70.407.212
	674.791.566	3.142.271.213	(3.286.748.189)	530.314.590

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Trích trước giá vốn cho dịch vụ lắp đặt	651.469.611	270.865.645
Trích trước giá vốn cho hoạt động xuất khẩu lao động	39.120.061	364.007.957
Các khoản trích trước khác	-	87.000.000
	690.589.672	721.873.602

20. Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Doanh thu nhận trước	45.282.787.202	39.706.868.535
Phần doanh thu sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng (*)	(19.097.448.139)	(17.254.057.912)
Phần doanh thu sẽ được thực hiện sau 12 tháng	26.185.339.063	22.452.810.623

(*) Số dư của khoản doanh thu chưa được thực hiện ngắn hạn bao gồm 15.571.986.306 VND (1/1/2015: 15.571.986.306 VND) phí dịch vụ thu trước của người lao động làm việc tại nước ngoài đã bỏ trốn và hết hạn hợp đồng. Những hợp đồng này phát sinh từ nhiều năm trước và hiện tại Công ty không thể theo dõi chi tiết theo đối tượng cho khoản doanh thu chưa thực hiện này.

21. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND Đã phân loại lại
Tiền lương nhận hộ phải trả người lao động làm việc tại nước ngoài (i)	12.302.340.763	11.836.086.920
Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng phải trả người lao động làm việc tại nước ngoài (ii)	14.772.818.555	14.875.783.555
Tiền đặt cọc đào tạo cho người lao động	9.001.245.727	5.850.641.397
Tiền lãi đặt cọc cho lao động nước ngoài (iii)	2.899.330.718	2.904.194.718
Phí môi giới lao động nước ngoài	1.942.631.232	577.001.232
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.804.974.911	2.487.714.220
	44.723.341.906	38.531.422.042

(i) Số dư của khoản tiền lương nhận hộ phải trả người lao động làm việc tại nước ngoài bao gồm số tiền 10.645.268.937 VND (1/1/2015: 10.645.268.937 VND) tiền lương nhận hộ người lao động làm việc tại nước ngoài tồn đọng từ nhiều năm trước và liên quan đến những người lao động bỏ trốn (Thuyết minh 20). Khả năng phải hoàn trả lại khoản này cho người lao động là không chắc chắn.

(ii) Bao gồm trong số dư của tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng phải trả người lao động làm việc tại nước ngoài có khoản tiền đặt cọc với số tiền 13.984.286.555 VND (1/1/2015: 13.984.286.555 VND) tồn đọng từ những năm 90 thu từ những người lao động đã bỏ trốn hoặc không đến quyết toán hồ sơ để nhận lại tiền đặt cọc. Các hợp đồng này đã hết hạn. Khả năng phải hoàn trả lại khoản này cho người lao động là không chắc chắn.

(iii) Số dư của khoản tiền lãi đặt cọc cho lao động nước ngoài bao gồm 2.899.330.718 VND (1/1/2015: 2.899.330.718 VND) là tiền lãi đặt cọc cho các hợp đồng cũ thuộc các thị trường như Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản liên quan đến những người lao động bỏ trốn (Thuyết minh 20). Khả năng phải hoàn trả lại khoản này cho người lao động là không chắc chắn.

22. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Số dư đầu kỳ	989.761.000	2.432.431.000
Trích lập trong kỳ	927.283.000	236.676.000
Sử dụng trong kỳ	(83.720.000)	(1.679.346.000)
Số dư cuối kỳ	1.833.324.000	989.761.000

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2014	30.000.000.000	3.020.000.000	5.880.000.000	22.133.205.734	61.033.205.734
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.528.687.563	1.528.687.563
Trích các quỹ	-	-	-	(236.676.000)	(236.676.000)
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(390.000.000)	(390.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2014	30.000.000.000	3.020.000.000	5.880.000.000	14.035.217.297	52.935.217.297
Số dư tại ngày 1/1/2015 - Đã phân loại lại	30.000.000.000	-	8.900.000.000	16.252.101.634	55.152.101.634
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	2.348.650.028	2.348.650.028
Trích các quỹ	-	-	-	(927.283.000)	(927.283.000)
Chia cổ tức năm 2014 (Thuyết minh 25)	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(468.000.000)	(468.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2015	30.000.000.000	-	8.900.000.000	11.205.468.662	50.105.468.662

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2015		1/1/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	3.000.000	30.000.000.000	3.000.000	30.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	30.000.000.000	3.000.000	30.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	30.000.000.000	3.000.000	30.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

25. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 16 tháng 3 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 6 tỷ VND (2.000 VND trên một cổ phiếu), (30/6/2014: 3.000 VND trên một cổ phiếu).

26. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/6/2015		31/12/2015	
Ngoại tệ các loại	**Nguyên tệ**	**Tương đương VND**	**Nguyên tệ**	**Tương đương VND**
USD	417.251	9.089.323.513	92.009	1.967.153.133
JPY	1.701.451	302.024.567	1.239.735	221.094.340
EUR	210	5.104.014	215	5.593.362
		9.396.452.094		2.193.840.835

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Bán hàng và dịch vụ lắp đặt	16.007.380.000	8.029.068.505
Cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động	10.686.602.529	5.628.679.495
Cung cấp dịch vụ khác	2.873.518.248	4.430.281.208
	29.567.500.777	18.088.029.208

29. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Hàng hóa đã bán và dịch vụ lắp đặt	15.496.406.509	8.535.985.195
Dịch vụ xuất khẩu lao động	3.536.283.754	1.880.000.749
Dịch vụ khác	1.867.355.272	3.057.483.602
	20.900.045.535	13.473.469.546

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.299.085.305	1.148.503.512
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	242.896.447	10.546.865
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	111.852.425	28.599.398
	1.653.834.177	1.187.649.775

31. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Hoàn nhập dự phòng giảm các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(127.494.782)	-
Các chi phí tài chính	11.878.598	736.390
	(115.616.184)	736.390

32. Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Tiền phạt thu được từ các đơn vị khác	-	1.404.958.466
Tiền bồi thường bảo hiểm	-	430.172.337
Các khoản khác	69.171.913	833.386.283
	69.171.913	2.668.517.086

33. Chi phí khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Lãi trả chậm cho nhà thầu	-	600.389.207
Các khoản khác	-	12.242.900
	-	612.632.107

34. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa để bán lại	18.583.863.974	9.275.775.492
Chi phí nhân công	4.959.794.880	3.243.399.670
Chi phí khấu hao	1.650.710.482	1.646.153.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.009.658.328	3.966.243.732
Chi phí khác	50.854.331	1.190.941.344

35. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	802.591.028	479.626.433

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.151.241.056	2.008.313.996
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	693.273.032	441.829.079
Chi phí không được khấu trừ thuế	109.317.996	37.797.354
	802.591.028	479.626.433

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất thu nhập doanh nghiệp sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016 trở đi.

36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 2.348.650.028 VND (Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 1.528.687.563VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 3.000.000 cổ phiếu (giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 3.000.000 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(a) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	3.000.000	3.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu giảm trong kỳ	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	3.000.000	3.000.000

(b) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông (*)	2.348.650.028	1.528.687.563
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	3.000.000	3.000.000
	783	510

(*) Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông của Công ty không bao gồm số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi vì quỹ khen thưởng và phúc lợi chưa được trích lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015. Công ty hiện chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng và phúc lợi cho năm 2015. Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể giảm đi do việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi.

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2015 VND	Giá trị giao dịch Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND
Các cổ đông		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam		
Mua hàng hóa và dịch vụ	549.865.517	105.567.000
Chi trả cổ tức	2.317.563.744	390.000.000
Công ty Cổ phần Vimeco		
Chi trả cổ tức	260.000.000	130.000.000
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	4.840.329.466
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Vinaconex		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	605.981.094	810.547.273
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11.1 – Vinaconex 11.1		
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	315.267.273
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam		
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	41.809.091
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.166.923.620	-
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.206.115.000	792.620.000
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	232.500.000	390.000.000

38. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư 200. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán

	1/1/2015 (phân loại lại) VND	1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17.254.057.912	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22.452.810.623	39.706.868.535
Phải trả ngắn hạn khác	38.531.422.042	25.821.294.487
Phải trả dài hạn khác	378.271.800	13.088.399.355
Quỹ dự phòng tài chính	-	3.020.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	8.900.000.000	5.880.000.000

Người lập:

Hoàng Thị Xuân
Kế toán Tổng hợp

Nguyễn Tiến Đạt
Kế toán trưởng

Người duyệt:

M.S.D.N: 0102234864-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX Q. CẦU GIẤY TP HÀ NỘI

Nguyễn Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

13 -08- 2015